



Số: 25/CBTT-TBD

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI).
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thiết bị điện trân trọng công bố: Báo cáo tài chính Riêng Quý 2 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2022 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN
Người được ủy quyền công bố thông tin

* Tài liệu đính kèm:

BCTC Riêng Quý 2/2022



Phạm Đăng Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2022

ĐỒNG NAI, THÁNG 07 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-35
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.028.197.877.491	1.646.203.277.568
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	173.002.330.677	185.069.777.878
111	1. Tiền		173.002.330.677	185.069.777.878
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		896.769.891.941	592.157.557.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	300.839.351.815	203.449.598.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	87.514.486.790	48.275.589.034
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	100.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	417.222.427.199	352.103.996.162
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.806.373.863)	(11.671.625.811)
140	IV. Hàng tồn kho	9	919.393.232.335	845.450.495.028
141	1. Hàng tồn kho		922.722.867.072	848.780.129.765
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.329.634.737)	(3.329.634.737)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.032.422.538	23.525.447.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.203.123.602	168.973.402
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.055.180.386	18.433.787.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.774.118.550	4.922.686.385
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		926.184.432.417	1.085.131.771.952
220	II. Tài sản cố định		362.747.272.965	101.667.718.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	344.064.072.593	81.470.089.423
222	- Nguyên giá		635.704.574.163	361.601.000.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.640.501.570)	(280.130.910.616)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.683.200.372	20.197.629.219
228	- Nguyên giá		24.321.358.375	23.664.358.375
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.638.158.003)	(3.466.729.156)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	151.812.661.142
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	151.812.661.142
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	465.547.059.645	751.016.259.645
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	285.469.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97.890.099.807	80.635.132.523
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	94.223.993.684	76.070.668.093
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.666.106.123	4.564.464.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.954.382.309.908	2.731.335.049.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.645.675.285.660	1.426.984.157.636
310	I. Nợ ngắn hạn		1.184.484.412.187	1.019.710.507.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	230.519.146.171	303.717.966.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	21.808.350.574	28.425.486.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.997.832.637	5.657.491.757
314	4. Phải trả người lao động		17.952.418.583	37.355.493.979
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	65.182.614.848	7.941.522.878
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.608.392.363	6.321.268.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	827.092.766.519	610.110.728.559
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	13.111.290.342	14.164.652.244
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.211.600.150	6.015.896.848
330	II. Nợ dài hạn		461.190.873.473	407.273.650.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	461.190.873.473	407.273.650.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.308.707.024.248	1.304.350.891.884
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.308.707.024.248	1.304.350.891.884
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		276.218.592.063	317.101.529.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(116.804.697.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		472.126.278.782	543.691.906.418
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		445.199.307.836	454.432.048.206
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26.926.970.946	89.259.858.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.954.382.309.908	2.731.335.049.520

la *P. Trinh*



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	470.106.898.001	566.108.755.665	882.597.097.464	939.092.101.883
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	5.003.954.560	-	5.003.954.560	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	465.102.943.441	566.108.755.665	877.593.142.904	939.092.101.883
11	4. Giá vốn hàng bán	28	403.807.492.735	498.349.044.703	763.462.529.103	797.887.068.255
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.295.450.706	67.759.710.962	114.130.613.801	141.205.033.628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.087.938.392	126.212.828	31.766.246.827	1.741.736.846
22	7. Chi phí tài chính	30	19.504.606.038	17.075.465.153	34.585.148.358	34.482.101.877
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.169.634.607	16.234.177.939	33.916.669.947	32.889.034.201
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	18.499.196.715	19.212.836.313	32.304.274.948	35.961.576.113
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	32.294.076.934	16.710.904.043	47.087.130.748	35.200.402.028
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.085.509.411	14.886.718.281	31.920.306.574	37.302.690.456
31	12. Thu nhập khác	33	100.001.100	26.322.102.689	100.001.100	26.869.492.958
32	13. Chi phí khác	34	309.643.444	9.527.274	354.643.444	9.527.274
40	14. Lợi nhuận khác		(209.642.344)	26.312.575.415	(254.642.344)	26.859.965.684
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.875.867.067	41.199.293.696	31.665.664.230	64.162.656.140
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.003.580.306	6.505.563.639	3.840.334.977	14.242.649.386
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.327.933.431)	1.881.752.666	898.358.307	(860.970.834)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.200.220.192</u>	<u>32.811.977.391</u>	<u>26.926.970.946</u>	<u>50.780.977.588</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.200.220.192	32.811.977.391	26.926.970.946	50.780.977.588
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	45	746	552	1.154
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-	-	-

Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.665.664.230	64.162.656.140
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.415.854.769	12.490.485.453
03	- Các khoản dự phòng		(3.916.213.850)	(4.302.094.312)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.700.724.280)	(276.072.280)
06	- Chi phí lãi vay		34.487.466.030	34.075.680.615
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.952.046.899	106.150.655.616
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(321.920.033.775)	(148.276.452.044)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(73.942.737.307)	(453.832.911.377)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.029.383.471)	288.352.133.982
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.187.475.791	44.746.467.775
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	154.526.626.500
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.654.984.113)	(40.306.149.726)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.247.359.131)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.696.895.280)	(4.312.375.657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(391.351.870.387)	(52.952.004.931)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(75.004.738.183)	(24.454.451.619)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(115.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		285.469.200.000	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.343.337.971	276.072.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		130.807.799.788	(24.178.379.339)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNGCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, tái phát hành cổ phiếu quỹ		75.807.127.965	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.350.931.894.604	984.907.029.688
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.080.032.633.171)	(927.437.106.535)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(98.229.766.000)	(23.187.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>248.476.623.398</i>	<i>57.446.735.653</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.067.447.201)	(19.683.648.617)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		185.069.777.878	200.161.990.758
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>173.002.330.677</u>	<u>180.478.342.141</u>

Car P. gpin



Tổng Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 08, cấp ngày 04 tháng 10 năm 2021

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2/2022**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	390.428.593	424.018.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.611.902.084	184.645.759.291
	<u>173.002.330.677</u>	<u>185.069.777.878</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	215.316.767.232	180.701.868.090
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	65.215.880.610	55.990.081.098
- Công ty Điện Lực Quảng Bình	24.677.550.915	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	18.837.782.497	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Điện Xuân Bách	11.312.088.340	6.137.632.260
- Công ty Điện Lực Quảng Trị	10.441.652.501	-
- Công ty Điện Lực Hậu Giang	9.044.914.680	1.128.112.260
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	8.070.111.880	35.958.767.550
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.716.785.809	81.487.274.922
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	85.522.584.583	22.747.730.110
	<u>300.839.351.815</u>	<u>203.449.598.200</u>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(8.806.373.863)	(11.671.625.811)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	76.880.045.190	47.193.589.034
- Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	45.735.944.386	19.093.400.000
- TUBOLY ASTRONIC AG	18.755.831.556	4.696.257.501
- AEG ELECTRIC (SHANGHAI) CO., LTD	7.931.470.969	-
- BH MINERALS CO., LIMITED	3.316.643.520	-
- Các khoản trả trước khác	1.140.154.759	23.403.931.533
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	10.634.441.600	1.082.000.000
	<u>87.514.486.790</u>	<u>48.275.589.034</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	100.000.000.000	-
	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.423.973.823	-	13.530.052.753	-
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	914.893.297	-	506.775.000	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	32.505.418	-	95.752.422	-
Phải thu khác	671.054.661	-	648.993.567	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	409.180.000.000	-	337.322.422.420	-
	417.222.427.199	-	352.103.996.162	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Nguyễn Văn Lý	1.754.004.598	-	1.754.004.598	-
Cty CP ĐT và TM TBĐ Miền Trung	-	-	1.739.449.000	-
Công ty CP Điện Sóng Thần	-	-	1.125.802.948	-
Các khoản khác	3.152.405.086	-	3.152.405.086	-
	8.806.373.863	-	11.671.625.811	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.891.941.755	-	3.209.459.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	468.782.416.349	(3.329.634.737)	437.214.390.717	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	4.083.035.536	-	3.925.326.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.700.966.097	-	102.953.549.705	-
Thành phẩm	398.260.807.335	-	300.819.327.037	-
Hàng hoá	3.700.000	-	658.076.000	-
	922.722.867.072	(3.329.634.737)	848.780.129.765	(3.329.634.737)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	(3.329.634.737)	(3.204.867.127)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	3.204.867.127
Số cuối kỳ	(3.329.634.737)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	-	151.812.661.142
	<u>-</u>	<u>151.812.661.142</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên
Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.745.514.589	249.355.877.748	31.416.115.864	6.083.491.838	361.601.000.039
- Mua trong kỳ	2.072.000.000	19.577.689.000	180.000.000	177.270.000	22.006.959.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hc	251.772.455.154	1.058.994.938	-	-	252.831.450.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	(734.834.968)	-	-	(734.834.968)
Số dư cuối kỳ	328.589.969.743	269.257.726.718	31.596.115.864	6.260.761.838	635.704.574.163
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	29.906.950.554	158.522.443.349	14.779.990.181	5.919.813.656	209.129.197.740
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.368.575.646	192.559.097.314	24.254.352.396	5.948.885.260	280.130.910.616
- Khấu hao trong kỳ	2.194.389.251	8.622.393.731	1.400.801.837	26.841.103	12.244.425.922
- Thanh lý, nhượng bán	-	(734.834.968)	-	-	(734.834.968)
Số dư cuối kỳ	59.562.964.897	200.446.656.077	25.655.154.233	5.975.726.363	291.640.501.570
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.376.938.943	56.796.780.434	7.161.763.468	134.606.578	81.470.089.423
Tại ngày cuối kỳ	269.027.004.846	68.811.070.641	5.940.961.631	285.035.475	344.064.072.593

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.664.358.375	-	23.664.358.375
- Mua trong kỳ	-	657.000.000	657.000.000
Số dư cuối kỳ	23.664.358.375	657.000.000	24.321.358.375
<i>Trong đó:</i>			
- Đã khấu hao hết	1.763.634.725	-	1.763.634.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.466.729.156	-	3.466.729.156
- Hao mòn trong kỳ	2.170.528.847	900.000	2.171.428.847
Số dư cuối kỳ	5.637.258.003	900.000	5.638.158.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.197.629.219	-	20.197.629.219
Tại ngày cuối kỳ	18.027.100.372	656.100.000	18.683.200.372

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	465.547.059.645	465.547.059.645	-	-
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	465.547.059.645	465.547.059.645	-	468.497.825.645
	465.547.059.645	465.547.059.645	-	759.169.025.645

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Số 186, Tô 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con: Chuyển nhượng 6.120.000 cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex theo hợp đồng số 2604/2022/HDCNCP/THIBIDI-GE ngày 26/04/2022

- Về số lượng: 6.120.000 cổ phần
- Về giá trị: 285.469.200.000 đồng

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	24,95%	24,95%	24,95%	24,95%

Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2022

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	54.460.192
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	671.588.637	-
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.214.309.393	85.113.210
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	317.225.572	29.400.000
	2.203.123.602	168.973.402
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.325.314.211	788.613.753
Sửa chữa lớn TSCĐ	15.925.892.023	115.942.466
Xây dựng hạ tầng và san nền	252.281.149	-
Tiền thuê đất trả trước	74.043.524.275	75.166.111.874
Chi phí cải tạo văn phòng	676.982.026	-
	94.223.993.684	76.070.668.093

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	122.637.677.853	122.637.677.853	131.875.891.263	131.875.891.263
- Công ty cổ phần Ngô Han	55.474.861.745	55.474.861.745	62.369.955.241	62.369.955.241
- Công ty TNHH DONGNAM PETROVINA	15.151.124.450	15.151.124.450	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Lưới Điện - EEMC	7.858.318.973	7.858.318.973	10.011.348.930	10.011.348.930
- Công ty TNHH APPLIED TECHNOLOGY	4.467.942.600	4.467.942.600	6.339.841.200	6.339.841.200
- Công ty TNHH NHS	3.816.426.460	3.816.426.460	3.323.622.060	3.323.622.060
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Mai Tiến Phát	3.703.108.417	3.703.108.417	7.056.524.998	7.056.524.998
- Phải trả các đối tượng khác	32.165.895.208	32.165.895.208	42.774.598.834	42.774.598.834
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	107.881.468.318	107.881.468.318	171.842.075.329	171.842.075.329
	230.519.146.171	230.519.146.171	303.717.966.592	303.717.966.592

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	21.808.350.574	28.425.486.672
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	6.253.835.860	2.677.419.030
- Công ty Cổ Phần Phát triển INNOVATION TECHNOLOGY	1.757.419.512	233.257.200
- Công Ty Cổ Phần TĐ Lục Thành	1.650.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Công Nghệ 79	1.557.477.072	-
- Phải trả đối tượng khác	10.589.618.130	25.514.810.442
	<u><u>21.808.350.574</u></u>	<u><u>28.425.486.672</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNBáo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC
PHẢI NỢ**

	Số phải nợ đầu năm	Số phải nợ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	127.515.960	-	(127.515.960)	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	503.974.487	(503.974.487)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.157.537.084	3.840.334.977	(5.234.861.523)	3.763.010.538
Thuế Thu nhập cá nhân	372.438.713	6.091.365.592	(6.228.982.206)	234.822.099
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	5.657.491.757	10.438.675.056	(12.098.334.176)	3.997.832.637

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.032.079.862	770.394.028
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	255.000.000
- Chi phí khuyến mại	10.020.172.414	5.639.401.850
- Chi phí trợ cấp thôi việc tái cấu trúc	11.692.500.000	-
- Chi phí phúc lợi liên quan CBCNV	539.638.000	-
- Chi phí xây dựng nhà máy mới KCN Long Đức	41.898.224.572	-
- Chi phí phải trả khác	-	1.276.727.000
	65.182.614.848	7.941.522.878
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	65.182.614.848	7.941.522.878

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	369.282.597	585.251.597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.264.962.869	2.894.728.869
- Phải trả CBCNV	944.672.252	312.095.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.474.645	2.529.192.641
	3.608.392.363	6.321.268.107

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13.111.290.342	14.164.652.244
	13.111.290.342	14.164.652.244

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.015.896.848	5.581.928.730
Trích lập trong kỳ	892.598.582	8.473.888.742
Sử dụng trong kỳ	(5.696.895.280)	(4.312.375.657)
Số dư cuối kỳ	1.211.600.150	9.743.441.815

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Báo cáo tài chính riêng riêng
Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
22 . VAY						
a)						
Vay ngắn hạn	600.358.578.559	600.358.578.559	888.297.357.967	780.032.633.171	708.623.303.355	708.623.303.355
- Vay ngân hàng	600.358.578.559	600.358.578.559	888.297.357.967	780.032.633.171	708.623.303.355	708.623.303.355
Vay dài hạn đến hạn trả	9.752.150.000	9.752.150.000	108.717.313.164	-	118.469.463.164	118.469.463.164
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	9.752.150.000	9.752.150.000	28.717.313.164	-	38.469.463.164	38.469.463.164
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
	610.110.728.559	610.110.728.559	997.014.671.131	780.032.633.171	827.092.766.519	827.092.766.519
b)						
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	107.273.650.000	107.273.650.000	67.627.623.189	28.717.313.164	146.183.960.025	146.183.960.025
- Trái phiếu thường	-	-	395.006.913.448	80.000.000.000	315.006.913.448	315.006.913.448
- Vay bên liên quan	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
	407.273.650.000	407.273.650.000	462.634.536.637	408.717.313.164	461.190.873.473	461.190.873.473

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Biên hòa	205.103.230.422	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,2%-5,5%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đồng Nai	119.464.230.692	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,5%-5,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	197.501.663.516	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,4%-5,0%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	105.731.482.017	- Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	2,0%-4,3%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí	9.956.454.943	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,15%-5,0%	Tin chấp
Ngân hàng KASIKORNBANK - CN TP Hồ Chí Minh	70.866.241.765	- Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,95%-4,7%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	708.623.303.355			

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2022

22.2 Các khoản vay dài hạn

22.2.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND 184.653.423.189	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022 Khế ước đảo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,80%	Công trình nhà xưởng đang xây dựng tại KCN Long Đức
TỔNG CỘNG	184.653.423.189			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 38.469.463.164
- Vay dài hạn 146.183.960.025

22.2.2 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2022	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	VND 38.469.463.164	-
Trong năm thứ hai	46.163.355.797	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	100.020.604.228	-
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	184.653.423.189	-
Số phải trả sau 12 tháng	38.469.463.164	-
	146.183.960.025	-

22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn	395.006.913.448					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	400.000.000.000	7,50%	Đáo hạn ngày 31/12/2026	-		
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(4.993.086.552)			-		
TỔNG CỘNG	395.006.913.448			-		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000			-		
- Trái phiếu dài hạn	315.006.913.448			-		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 114.21.720.2325497.HĐĐM giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai vào ngày 30/12/2021, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 4.000 Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:

- Cổ phần CAV của bên thứ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2022

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	506.905.936.948	1.198.213.337.414						
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	50.780.977.588	50.780.977.588						50.780.977.588
Trích quỹ	-	-	-	-	(8.473.888.742)	(8.473.888.742)						(8.473.888.742)
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	549.213.025.794	1.240.520.426.260						
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	543.691.906.418	1.304.350.891.884						
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	26.926.970.946	26.926.970.946						26.926.970.946
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(97.600.000.000)	(97.600.000.000)						(97.600.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	(892.598.582)	(892.598.582)						(892.598.582)
Giảm khác	-	(40.882.937.184)	116.804.697.184	-	-	75.921.760.000						75.921.760.000
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	276.218.592.063	-	72.362.153.403	472.126.278.782	1.308.707.024.248						

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	2.498.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.498.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	46.302.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	46.302.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.665.664.230	64.162.656.140
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.333.132.846	12.832.531.228
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh tăng	411.286.658	3.785.386.682
- <i>Thuế TNDN tăng thêm năm trước</i>	77.324.438	-
- <i>Thuế TNDN các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	333.962.220	3.785.386.682
Thuế TNDN các khoản điều chỉnh giảm	(2.904.084.527)	(640.973.424)
- <i>Thuế TNDN hoãn lại năm trước</i>	(898.358.307)	(640.973.424)
- <i>Thuế TNDN Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.836.000.000)	-
- <i>Thuế TNDN doanh thu đánh giá chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ</i>	(169.726.220)	-
Chi phí thuế TNDN	3.840.334.977	15.976.944.486

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	129.774.742.210	119.373.355.560	258.513.289.775	167.557.733.865
Doanh thu bán thành phẩm	337.982.518.145	397.148.778.999	618.615.931.290	719.288.752.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.720.849.949	2.309.915.712	5.467.876.399	4.968.910.594
Doanh thu khác	-	47.276.705.394	-	47.276.705.394
	470.478.110.304	566.108.755.665	882.597.097.464	939.092.101.883

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.003.954.560	-	5.003.954.560	-
	5.003.954.560	-	5.003.954.560	-

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	129.774.742.210	119.373.355.560	258.513.289.775	167.557.733.865
Doanh thu bán thành phẩm	332.978.563.585	397.148.778.999	613.611.976.730	719.288.752.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.349.637.646	2.309.915.712	5.467.876.399	4.968.910.594
Doanh thu khác	-	47.276.705.394	-	47.276.705.394
	465.102.943.441	566.108.755.665	877.593.142.904	939.092.101.883
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	204.454.927.845	482.280.457.560	616.945.127.308	855.263.803.778
- Doanh thu đối với bên liên quan	260.648.015.596	83.828.298.105	260.648.015.596	83.828.298.105

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	126.808.089.902	119.359.634.321	254.952.389.991	166.525.453.499
Giá vốn bán thành phẩm	276.792.353.906	334.152.021.212	508.157.779.869	586.524.225.586
Giá vốn cung cấp dịch vụ	207.048.927	765.550.903	352.359.243	765.550.903
Giá vốn khác	-	47.276.705.394	-	47.276.705.394
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.204.867.127)	-	(3.204.867.127)
	403.807.492.735	498.349.044.703	763.462.529.103	797.887.068.255

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	98.966.872	123.977.578	208.406.462	276.072.280
Lãi đặt cọc, ứng trước	9.795.205.481	-	20.134.931.509	-
Lãi các khoản đầu tư	1.177.386.309	-	1.177.386.309	1.454.279.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	9.180.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.016.379.730	2.235.250	1.065.522.547	11.384.717
	12.087.938.392	126.212.828	31.766.246.827	1.741.736.846

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	11.690.182.552	16.234.177.939	19.615.300.084	32.883.786.675
Lãi trái phiếu	7.479.452.055	-	14.301.369.863	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.592.883	245.340.244	97.682.328	406.421.262
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	274.378.548	595.946.970	570.796.083	1.191.893.940
	19.504.606.038	17.075.465.153	34.585.148.358	34.482.101.877

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.235.310.728	5.102.230.679	7.537.034.607	10.247.938.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.452.839	707.442.019	875.493.689	1.329.176.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.804.689.233	7.742.552.287	12.041.349.419	11.870.924.937
Chi phí khác bằng tiền	7.668.640.220	5.752.066.817	12.901.359.135	13.610.763.830
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(635.896.305)	(91.455.489)	(1.050.961.902)	(1.097.227.185)
	18.499.196.715	19.212.836.313	32.304.274.948	35.961.576.113

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	7.791.176.194	9.010.237.059	15.945.842.209	18.844.664.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.429.016.769	432.899.499	2.798.438.325	810.636.822
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	(2.865.251.948)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.163.053.633	1.480.585.677	4.207.535.864	3.548.942.133
Chi phí khác bằng tiền	20.910.830.338	5.787.181.808	26.997.566.298	11.993.759.042
	32.294.076.934	16.710.904.043	47.087.130.748	35.200.402.028

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	26.322.102.689	-	26.322.102.689
Lãi do thanh lý tài sản	100.000.000	-	100.000.000	-
Thu nhập khác	1.100	-	1.100	547.390.269
	100.001.100	26.322.102.689	100.001.100	26.869.492.958

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	309.533.444	9.527.274	354.533.444	9.527.274
Các khoản khác	110.000	-	110.000	-
	309.643.444	9.527.274	354.643.444	9.527.274

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.200.220.192	32.811.977.391	26.926.970.946	50.780.977.588
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.200.220.192	32.811.977.391	26.926.970.946	50.780.977.588
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.800.000	44.000.000	48.800.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	746	552	1.154

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.300.638.634	499.743.263.710	699.381.854.579	766.966.161.887
Chi phí nhân công	35.593.293.143	40.665.925.059	65.772.744.488	84.236.602.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.721.382.447	6.509.899.421	14.415.854.769	12.490.485.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.123.823.937	17.472.059.262	22.671.727.976	21.408.884.546
Chi phí khác bằng tiền	30.942.170.543	24.303.536.812	40.611.752.987	38.368.811.059
	469.681.308.704	588.694.684.264	842.853.934.799	923.470.945.601

37 . CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	2.208.550.468	2.628.672.216
Từ 1 - 5 năm	6.807.101.872	6.807.101.872
Trên 5 năm	47.763.238.891	48.614.126.625
	56.778.891.231	58.049.900.713

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng tại KCN Biên Hòa 1 theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	2.750.000.000	-
Từ 1 - 5 năm	17.050.000.000	-
	19.800.000.000	-

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua hàng hóa và dịch vụ	262.444.229.351	442.080.398.974
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.348.926.289	42.239.767.186
		Cổ tức công bố	78.929.198.000	-
		Cho vay	100.000.000.000	-
		Lãi cho vay	801.369.863	-
		Trả tiền vay	300.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.547.945.205	-
		Lãi đặt cọc, ứng trước mua VTSX	19.315.068.495	-
		Chuyển nhượng cổ phần công ty con đầu tư dài hạn	286.646.586.309	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.847.352.423	2.681.350.628
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	188.914.890
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	6.739.300.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	40.802.419.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	43.680.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	649.243.302	6.521.044.555
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	36.659.638.365
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX		Mua hàng hóa và dịch vụ	473.577.241	15.175.574
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	218.299.415.318	76.904.279.550
		Doanh thu bán thành phẩm	231.229.000	402.974.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	139.332.500	48.896.760.000
		Doanh thu bán TSCĐ	100.000.000	-
		Cổ tức nhận được	9.180.000.000	-
		Cho vay	15.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	18.493.151	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Chuyển nhượng quyền thuê cơ sở hạ tầng	-	26.322.102.689

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán MBA, VTSX	32.415.786.350	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch	53.106.798.233	21.292.476.310
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư, hàng hóa dịch vụ	-	1.455.253.800
			85.522.584.583	22.747.730.110
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	9.552.441.600	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	1.082.000.000	1.082.000.000
			10.634.441.600	1.082.000.000
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Đặt cọc mua NVL	400.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán cổ phiếu quỹ	-	27.530.422.420
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Cổ tức công ty con	9.180.000.000	9.792.000.000
			409.180.000.000	337.322.422.420
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
			100.000.000.000	-
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	101.347.152.653	148.628.198.883
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	4.453.872.923	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	410.442.742	781.492.723
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	419.431.100
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua VTSX dự án An Nghiệp	1.670.000.000	10.760.000.000
			107.881.468.318	171.842.075.329
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất, MBA	-	58.660.910
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	-	4.387.567.165
			-	4.446.228.075
Vay				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	300.000.000.000
			-	300.000.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



Tống Trọng Lâm
Người lập

Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng

Cao Hoàng Phát
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

